

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2026

(theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

Trường Trung học phổ thông (THPT) Đức Tân.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)

Địa chỉ: Tân Minh- Lâm Đồng

Điện thoại: 02523878826

Website: thptductan.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có)

Loại hình: Trường THPT công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo Lâm Đồng.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Tầm nhìn

Là một trong những trường THPT chất lượng trên địa bàn xã Tân Minh, học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, luôn có khát vọng vươn lên

Sứ mệnh

Xây dựng môi trường học tập có nền nếp, kỷ luật, trách nhiệm, văn minh và chất lượng tốt để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng và tư duy sáng tạo.

Hệ thống giá trị cơ bản

Đoàn kết; Dân chủ, kỷ cương, Sáng tạo, chủ động, thích ứng; Hội nhập, khát vọng vươn lên

Mục tiêu chung

Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Lịch sử hình thành

Trường THPT Đức Tân được thành lập ngày 20 tháng 01 năm 1996, tọa lạc trên một khu đất trung tâm xã Tân Minh, tỉnh Lâm Đồng.

Năm học đầu tiên, năm học 1996-1997 trường chỉ có 14 lớp, gồm 630 học sinh, trong đó chỉ có 2 lớp 10 bậc THPT với 90 em học sinh, còn lại chủ yếu là học sinh THCS, với 28 GV, CNV công tác và giảng dạy tại trường, đến năm học 2005-2006 toàn trường đã có 55 lớp gồm 2.403 học sinh (tăng gấp 4 lần) với 89 CB, GV, CNV. Từ năm học 2006-2007 trường đã tách khối THCS về huyện quản lý, hiện còn lại khối THPT với tổng số học sinh trên 750 học sinh / 19 lớp, với 52 GV, CNV.

Quá trình phát triển

Trải qua 30 năm xây dựng và phấn đấu, trường THPT Đức Tân được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận nhiều năm liền đạt danh hiệu tập thể Lao động xuất sắc, Chủ tịch UBND tỉnh tặng bằng khen đơn vị xếp thứ nhì khối thi đua THPT toàn tỉnh; tất cả các đoàn thể đều được công nhận danh hiệu Xuất sắc, Vững mạnh, nhiều tổ chuyên môn được công nhận Lao động xuất sắc, Lao động tiên tiến, nhiều cá nhân được công nhận Chiến sĩ thi đua, Giáo viên dạy giỏi các cấp....

Tình hình học sinh qua các năm:

Năm học	Số lớp			Tổng số lớp	Học sinh	Ghi chú
	Khối 10	Khối 11	Khối 12			
2021-2022	284	236	232	19	752	
2022-2023	269	245	229	19	743	
2023-2024	278	265	241	20	784	
2024-2025	325	248	252	19	825	
2025-2026						

Tình hình cán bộ giáo viên qua các năm:

Năm học	Tổng số lớp	Số cán bộ quản lý	Số giáo viên	Số nhân viên	Trình độ thạc sĩ
2021-2022	19	03	45	05	04

2022-2023	19	03	44	05	04
2023-2024	20	03	44	04	04
2024-2025	19	3	45	4	05
2025-2026	19	3	45	4	04

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử

Họ và tên: Nguyễn Đăng Lộc

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: xã Tân Minh, tỉnh Lâm Đồng.

Số điện thoại: 0989709598

Địa chỉ thư điện tử: locductan@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có)

Trường THPT Đức Tân được thành lập theo Quyết định số 151/QĐ/UB-BT ngày 20 tháng 01 năm 1996 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục

Quyết định số 1478/QĐ-SGDĐT ngày 5/9/2022 về việc bổ nhiệm lại cán bộ quản lý trường học, Hiệu trưởng trường THPT Đức Tân

Quyết định số 2347/QĐ-SGDĐT ngày 30/11/2022 về việc bổ nhiệm lại cán bộ quản lý trường học, Phó Hiệu trưởng trường THPT Đức Tân

Quyết định số 1406/QĐ-SGDĐT ngày 26/8/2024 về việc bổ nhiệm lại cán bộ quản lý trường học, Phó Hiệu trưởng trường THPT Đức Tân

c) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

- Cơ chế hoạt động của trường THPT

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường

trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về GD, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý HS

Tổ chức cho GV, nhân viên (NV), HS tham gia các hoạt động xã hội.

Quản lý GV, NV theo quy định của pháp luật.

Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVCh), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng GD, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Thực hiện công khai về cam kết chất lượng GD, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở GD trong quản lý các HĐGD); bảo đảm việc tham gia của HS, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy

- + 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng.
- + 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.
- + Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).
- + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có 01 chi bộ với 35 đảng viên
- + Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có 500 đoàn viên với 19 chi đoàn thuộc.
- + Ban đại diện CMHS.
- + Các tổ chuyên môn: 05 tổ chuyên môn và 01 tổ Văn phòng.

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

STT	Họ và tên	Số điện thoại	Thư điện tử
1	Nguyễn Đăng Lộc	0989709596	locductan@gmail.com
2	Nguyễn Thanh Bình	0986207047	Ntbinh74dt@gmail.com
3	Võ Như Nghĩa	0983907104	Vonhunghia79@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn 5 xã Tân Minh- Lâm Đồng

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; quy chế nội bộ khác

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý: 02 vị trí việc làm với 02 người làm việc.

Trong đó:

- Hiệu trưởng: 01 vị trí với 01 người làm việc;
- Phó Hiệu trưởng: 01 vị trí với 02 người làm việc;

2. Vị trí việc làm chuyên ngành: 07 vị trí việc làm với 45 người làm việc. Trong đó:

- Giáo viên THPT hạng I: Không
- Giáo viên THPT hạng II: Không
- Giáo viên THPT hạng III
- + Giáo viên Toán học: 07 người làm việc;
- + Giáo viên Vật Lý: 05 người làm việc;

+ Giáo viên Hóa học:	04 người làm việc;
+ Giáo viên Sinh học:	02 người làm việc;
+ Giáo viên Ngữ văn:	05 người làm việc;
+ Giáo viên Lịch Sử:	03 người làm việc;
+ Giáo viên Địa lý:	03 người làm việc;
+ Giáo viên GDKT-PL:	02 người làm việc;
+ Giáo viên Tiếng Anh:	04 người làm việc;
+ Giáo viên Tin học:	03 người làm việc;
+ Giáo viên Thể dục:	03 người làm việc;
+ Giáo viên GDQP-AN:	02 người làm việc;
+ Giáo viên Công nghệ nông nghiệp:	01 người làm việc;
+ Giáo viên Công nghệ Công nghiệp:	01 người làm việc;
+ Giáo viên giảng dạy môn Nhạc:	Không có;
+ Giáo viên giảng dạy môn Hoạ:	Không có;
+ Giáo viên dạy Giáo dục địa phương:	Kiểm nhiệm;
+ Giáo viên dạy môn HĐTNHN:	Kiểm nhiệm;
- Viên chức Thiết bị, thí nghiệm:	Kiểm nhiệm;
- Viên chức giáo vụ:	Kiểm nhiệm;
- Viên chức tư vấn tâm lý học sinh:	Kiểm nhiệm;
- Viên chức hỗ trợ khuyến tật	Không có

3. Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung: 6 vị trí

- Chuyên viên về quản trị công sở	Không có
- Văn thư viên trung cấp	01 người
- Kế toán viên	01 người
- Nhân viên thủ quỹ:	Kiểm nhiệm.
- Y tế học đường	Không có
- Thư viên viên hạng IV	Kiểm nhiệm

4. Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ: 02 vị trí

- Bảo vệ:	01 người làm việc;
- Tạp vụ:	01 người làm việc.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	20	Số m ² /học sinh

II	Loại phòng học		1,35 m ² /Hs
1	Phòng học kiên cố	21	1,35 m ² /Hs
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	3	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học 19/21	0,9	-
8	Bình quân học sinh/lớp 817/19	43	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²):	21979.3	24.26
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²):	9000	9.93
VI	Tổng diện tích các phòng	2720	3.0
1	Diện tích phòng học (m ²):	1984	2.18
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²): 142	160	0,18
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	32	0.04
3	Diện tích thư viện (m ²): 128	128	0,14
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	0
5	Diện tích phòng khác (...) (m ²)	416	0.4 6
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	226	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	85	12,14/ lớp
2	Khối lớp 11	77	12.83/ lớp
3	Khối lớp 12	64	10,67/ lớp
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	0
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	80	10,21hs/ bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	22	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	15	0,68
2	Cát xét	0	0
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	0,10
5	Máy photô	2	0,10
6	Máy in	5	0,26

	Nội dung	Số lượng (m²)
--	-----------------	---------------------------------

X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2/2		2/2		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC:

Trường THPT Đức Tân đã nhận thức đúng đắn tầm quan trọng về mục đích kiểm định chất lượng. Trong đó, tự đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường là tự xem xét, tự kiểm tra, chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu của từng tiêu chí, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và các biện pháp thực hiện, để đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, thường xuyên cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục. Trường THPT Đức Tân đã tự đánh giá chất lượng giáo dục, để xác định rõ trường đã đạt được ở cấp độ nào, từ đó đăng kí kiểm định chất lượng với cấp trên.

Từng năm học, nhà trường đã nghiêm túc thực hiện quá trình tự đánh giá và nộp báo cáo tự đánh giá về bộ phận khảo thí Phòng GD&ĐT; Đồng thời thấy được ý nghĩa thiết thực của công việc tự đánh giá đã giúp nhà trường nhận ra được những điểm mạnh, điểm yếu để từ đó đề ra những giải pháp cải tiến chất lượng mang tính khả thi. Công việc tự đánh giá đã có tác động tích cực trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động giáo dục của nhà trường trong những năm gần đây.

Trường THPT Đức Tân đã tiến hành tự đánh giá theo đúng quy trình tự đánh giá:

1. Thành lập hội đồng tự đánh giá.
2. Xây dựng mục đích, phạm vi tự đánh giá.
3. Xây dựng kế hoạch tự đánh giá.
4. Thu thập, xử lý và phân tích các thông tin, minh chứng.
 1. Đánh giá mức độ đạt được theo từng tiêu chí.
 2. Viết báo cáo tự đánh giá.
 3. Công bố báo cáo tự đánh giá.

Kết quả của quá trình tự đánh giá:

Thực hiện tự đánh giá, nhà trường đã nhận thấy điểm mạnh, điểm yếu, từ đó đề ra được kế hoạch cải tiến chất lượng để phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu. Kỷ cương nề nếp được giữ vững, công tác quản lý được đổi mới và việc đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường chuẩn mực hơn.

Tự đánh giá chất lượng giáo dục của nhà trường đạt cấp độ 2

Năm 2025: Trường được công nhận Chất lượng giáo dục cấp độ 2 và trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 năm 2025

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC:

1. Cam kết chất lượng giáo dục của trường THPT Đức Tân, năm học 2026 – 2027.

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Theo quyết định của Sở GD-ĐT		
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Theo chương trình của Bộ GD-ĐT		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.	- Cơ sở giáo dục: * Thường kỳ: Thông báo kết quả học lực, hạnh kiểm / 4 kỳ / năm học. * Đột xuất: Mời CMHS đến trường hoặc GV đến gia đình để phối hợp giáo dục. - Gia đình: Phối hợp tốt với GVCN, nhà trường trong việc quản lý giáo dục học sinh. - Động viên con em thực hiện tốt pháp luật		

	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Nhà nước , nội quy của nhà trường. - Xây dựng được ý thức , thái độ học tập nghiêm túc,có tinh thần tự học, phấn đấu học tập đạt kết quả tốt nhất . - Tôn trọng và phát huy truyền thống của nhà trường.
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	- Phòng học: Đảm bảo đủ số lượng, số học sinh/lớp theo quy định . - Có các loại phòng phục vụ: Thí nghiệm-thực hành Sinh Hóa , Thực hành tin học... - Thiết bị dạy học: Đảm bảo 90% thực hành cho tất cả các môn học.
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Hình thành các câu lạc bộ học tập, Sinh hoạt 15 phút đầu giờ, bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh yếu kém, phụ đạo thi tốt nghiệp THPT, luyện thi ĐH , CĐ . - Tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, TDTT , giáo dục ngoài giờ lên lớp phù hợp với tâm lý , thể chất lứa tuổi
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	- Cán bộ quản lý: * Có kế hoạch hoạt động khoa học , phù hợp với chủ trương , sát thực tế , có tầm nhìn chiến lược dài hạn , lãnh đạo , quản lý nhà trường phát triển đúng hướng . * Nhiệt tình , năng động , đoàn kết , phối hợp tốt với các đoàn thể , tổ chức trong và ngoài nhà trường để giáo dục học sinh có hiệu quả . - Đội ngũ giáo viên: Trẻ nhiệt tình trong công tác , đạt chuẩn (một số đang theo học trên chuẩn) theo qui định; - Phương pháp quản lý: Hợp tác , chia sẻ trách nhiệm trên cơ sở quy chế dân chủ đề

		phát huy tính tích cực , chủ động , sáng tạo của đội ngũ giáo viên , phối hợp tốt gia đình , nhà trường và xã hội để giáo dục học sinh .
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Hạnh kiểm: Tốt 85%, Khá: 15% , hạn chế yếu kém. - Học lực: Tốt 20%, Khá: 35%, hạn chế yếu kém. - Sức khỏe: Tất cả học sinh đảm bảo sức khỏe để học tập.
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Học sinh đủ khả năng thi đỗ vào các trường Đại học – cao đẳng.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2025-2026

(Phụ lục, đính kèm)

3. Thống kê kết quả đánh giá theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

(Phụ lục, đính kèm)

4. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh được trúng tuyển vào các cơ sở nghề nghiệp, trúng tuyển vào đại học

(Phụ lục, đính kèm)

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai chi tiết tài chính năm 2025

Nhà trường đã triển khai và thực hiện công khai tài chính theo đúng quy định tại: Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công. Các biểu công khai cụ thể:

- Công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước (Biểu số 2 - Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính)

a) Nguồn ngân sách:

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN
A	B	C	D	E	1	2
				I. Kinh phí được giao tự chủ	11.497.285.374	11.497.285.374
070	074			Giáo dục trung học phổ thông	11.497.285.374	11.497.285.374
		6000		Tiền lương	5.637.780.045	5.637.780.045
			6001	Lương theo ngạch, bậc	5.637.780.045	5.637.780.045
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	158.288.015	158.288.015
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	158.288.015	158.288.015
		6100		Phụ cấp lương	3.158.248.752	3.158.248.752
			6101	Phụ cấp chức vụ	98.280.000	98.280.000
			6102	Phụ cấp khu vực	135.954.000	135.954.000
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.833.391.341	1.833.391.341
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	21.060.000	21.060.000
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.068.669.411	1.068.669.411
			6149	Phụ cấp khác	894.000	894.000
		6250		Phúc lợi tập thể	24.560.000	24.560.000
			6299	Chi khác	24.560.000	24.560.000
		6300		Các khoản đóng góp	1.581.930.723	1.581.930.723
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.208.149.195	1.208.149.195
			6302	Bảo hiểm y tế	211.202.666	211.202.666
			6303	Kinh phí công đoàn	56.977.206	56.977.206
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	70.400.941	70.400.941
			6349	Các khoản đóng góp khác	35.200.715	35.200.715
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	345.793.800	345.793.800
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	200.000.000	200.000.000
			6449	Chi khác	145.793.800	145.793.800
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	126.887.383	126.887.383
			6501	Tiền điện	97.457.670	97.457.670
			6502	Tiền nước	28.709.713	28.709.713

			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	720.000	720.000
		6550		Vật tư văn phòng	129.005.646	129.005.646
			6551	Văn phòng phẩm	40.704.000	40.704.000
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	25.250.000	25.250.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	63.051.646	63.051.646
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	12.395.195	12.395.195
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	4.898.147	4.898.147
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	7.004.548	7.004.548
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	492.500	492.500
		6700		Công tác phí	16.800.000	16.800.000
			6704	Khoản công tác phí	16.800.000	16.800.000
		6750		Chi phí thuê mướn	57.831.260	57.831.260
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	18.100.000	18.100.000
			6754	Thuê thiết bị các loại	33.931.260	33.931.260
			6757	Thuê lao động trong nước	5.800.000	5.800.000
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	102.390.855	102.390.855
			6907	Nhà cửa	3.700.000	3.700.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	61.972.855	61.972.855
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	4.550.000	4.550.000
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	24.668.000	24.668.000
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	7.500.000	7.500.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	42.507.400	42.507.400
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	35.007.400	35.007.400
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	7.500.000	7.500.000
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	39.823.000	39.823.000
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	39.823.000	39.823.000
		7750		Chi khác	20.923.300	20.923.300
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2.003.100	2.003.100
			7761	Chi tiếp khách	5.268.200	5.268.200
			7799	Chi các khoản khác	13.652.000	13.652.000
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	42.120.000	42.120.000

			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	42.120.000	42.120.000
				II. Kinh phí không được giao tự chủ	665.773.500	665.773.500
070	074			Giáo dục trung học phổ thông	665.773.500	665.773.500
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	46.773.500	46.773.500
			6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	24.836.000	24.836.000
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	13.650.000	13.650.000
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	8.287.500	8.287.500
		6200		Tiền thưởng	619.000.000	619.000.000
			6201	Thưởng thường xuyên	546.928.000	546.928.000
			6202	Thưởng đột xuất	72.072.000	72.072.000
				TỔNG CỘNG	12.163.058.874	12.163.058.874

b) Nguồn dịch vụ:

I	Thu học phí	Số tiền
1	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang	-
2	Thu trong năm	599.960.500
-	Học phí	591.673.000
-	Cấp bù miễn giảm học phí	8.287.500
3	Chi trong năm	437.917.031
-	Chi lương và các khoản theo lương	437.917.031
-	Chi hoạt động	
4	Nộp NSNN năm nay	11.999.210
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.999.210
5	Chênh lệch thu lớn hơn chi năm nay (1 + 2 - 3-4)	-
6	Bổ sung nguồn cải cách tiền lương	
7	Trích lập các quỹ năm nay	-
8	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối năm nay (5 - 6 - 7)	150.044.259
II	Thu cho thuê mặt bằng căn tin	
1	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang	
2	Thu trong năm	59.129.000
3	Chi trong năm	53.216.100
-	Chi lương và các khoản theo lương	-
-	Chi hoạt động	53.216.100
4	Nộp NSNN năm nay	5.912.900

-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.956.450
-	Thuế Giá trị gia tăng	2.956.450
5	Chênh lệch thu lớn hơn chi năm nay (1 + 2 - 3-4)	-
6	Bổ sung nguồn cải cách tiền lương	
7	Trích lập các quỹ năm nay	
8	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối năm nay (5 - 6 - 7)	-

c) Nguồn khác:

Tên nhà cung cấp	Tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
B	C	1	2	3	4	5	6
KP kỷ niệm 30 năm TL Trường	3388.2				426.022.000		426.022.000
Ấn phẩm HS	3388.2		14.632.626	43.755.626	29.123.000		
Thu BHYT HS	3388.2		18.213.309	298.888.492	280.675.183		
Chăm sóc sức khỏe ban đầu	3388.1		19.825.364	56.692.109	36.866.745		
Doanh thu học thêm, dạy thêm	3387		70.214.884	70.214.884			
Lãi NH	3388.2		1.191.412	1.191.412			
Ghế ngồi sân chào cờ	3388.2		9.120.000	9.145.000	25.000		
Thu giữ xe	3388.2		87.333.479	57.886.920	19.346.000		48.792.559
Cha Mẹ học sinh hỗ trợ khen thưởng H Sinh	3388.2			10.000.000	10.000.000		
Nguyễn Thị Hương	3388.2			13.373.334	13.373.334		
Thu vệ sinh	3388.2		11.856.810	46.951.810	35.095.000		
Văn phòng Sở GD & ĐT Bình Thuận	3388.3			21.845.300	21.845.300		
Tổng cộng			232.387.884	629.944.887	872.371.562		474.814.559

2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học **2025-2026**.

Trong năm học 2025-2026 nhà trường đã thực hiện đúng, nghiêm túc về chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho các học sinh thuộc đối tượng chính sách theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

**DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ THEO
NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2024-2025**

(Danh sách kèm theo Quyết định số : 107, ngày 27/5/2025 của Trường THPT Đức Tân)

stt	Họ và tên	Lớp, thuộc diện	Số tháng	Đối tượng miễn giảm (người)			Mức thu học phí theo quy định (đồng/tháng)	Trong đó,			Thành tiền	Ghi chú
				Miễn 100 % học phí	Giảm 70% học phí	Giảm 50% học phí		Số tiền miễn học phí	Số tiền giảm học phí 70%	Số tiền giảm học phí 50%		
1	Nguyễn Hà Yên Vy	10a1, hộ nghèo	5	1			75.000 đ	375.000 đ			375.000 đ	
2	Nguyễn Hồng Lĩnh	10a2, , Khuyết tật, hộ nghèo	5	1			75.000 đ	375.000 đ			375.000 đ	
3	Lương Hoài Phát	10a5, hộ nghèo	5	1			75.000 đ	375.000 đ			375.000 đ	
4	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	10a6, hộ nghèo	5	1			75.000 đ	375.000 đ			375.000 đ	
5	Mai Nữ Ái Ngoan	10a6, hộ nghèo	5	1			75.000 đ	375.000 đ			375.000 đ	
6	Trần Thị Ngọc Hân	11a3, hộ nghèo	5	1			75.000 đ	375.000 đ			375.000 đ	
7	Lư Trọng Hiếu	11a6, hộ nghèo	5	1			75.000 đ	375.000 đ			375.000 đ	
8	Võ Tiểu Trúc	12a2, hộ nghèo	5	1			75.000 đ	375.000 đ			375.000 đ	
9	Phan Thị Thu Yên	12a3, hộ nghèo	5	1			75.000 đ	375.000 đ			375.000 đ	
10	Nguyễn Ngọc Long Hải	12a4 Hộ nghèo	5	1			75.000 đ	375.000 đ			375.000 đ	

11	Đoàn Lương Hoài Trâm	12a6 , hộ nghèo	5	1			75.000 đ	375.000 đ			375.000 đ	
12	Nguyễn Minh Đức	10a3, độc	5		1		75.000 đ		262.500 đ		262.500 đ	
13	Mang Thị Thu Giang	10a5, dt Raglai	5		1		75.000 đ		262.500 đ		262.500 đ	
14	Đinh Thị Mỹ Linh	10a5, độc Hré	5		1		75.000 đ		262.500 đ		262.500 đ	
15	Lê Thị Kim Huệ	11a2, dt Roglai	5		1		75.000 đ		262.500 đ		262.500 đ	
16	Nguyễn Ngọc Hoàng Vân	11a2, dt Roglai	5		1		75.000 đ		262.500 đ		262.500 đ	
17	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	11a3, dt Chơ Ro	5		1		75.000 đ		262.500 đ		262.500 đ	
18	Lê Thanh Thủy	11a4, dt Chơ Ro	5		1		75.000 đ		262.500 đ		262.500 đ	
19	Huỳnh Trần Minh Triết	11a4, dt Raglai	5		1		75.000 đ		262.500 đ		262.500 đ	
20	Vũ Xuân Khôi	11a5, độc	5		1		75.000 đ		262.500 đ		262.500 đ	
21	Nguyễn Thị Hoàng Như	11a5, dt Raglai	5		1		75.000 đ		262.500 đ		262.500 đ	
22	Đinh Thị Thu Linh	11a6, dt Raglai	5		1		75.000 đ		262.500 đ		262.500 đ	
23	Mang Đình Khang	12a5, dt Roglai	5		1		75.000 đ		262.500 đ		262.500 đ	

24	Mais Thị Thu Trâm	12a5, dt Roglai	5		1		75.000 đ		262.500 đ		262.500 đ	
25	Nguyễn Trần Phi Phụng	10a6, Cận nghèo	5			1	75.000 đ			187.500 đ	187.500 đ	
26	Huỳnh Minh Hậu	11a4, cận nghèo	5			1	75.000 đ			187.500 đ	187.500 đ	
27	Châu Hữu Tình	11a4, Cận Nghèo	5			1	75.000 đ			187.500 đ	187.500 đ	
28	Nguyễn Thị Ngọc Thuyền	12a3, Cận nghèo	5			1	75.000 đ			187.500 đ	187.500 đ	
Tổng cộng			140	11	13	4	2.100.000	4.125.000	3.412.500	750.000	8.287.500	

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC NHẬN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP HỌC KỲ 2, NĂM HỌC 2024-2025

TT	Họ và tên	Lớp, thuộc diện	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập			Ký nhận	Ghi chú
			Số tháng	Mức hỗ trợ chi phí học tập (đồng/tháng)	Kinh phí thực hiện		
1	Nguyễn Hà Yến Vy	10a1, hộ nghèo	5	150.000 đ	750.000 đ		
2	Nguyễn Hồng Linh	10a2, , Khuyết tật, hộ nghèo	5	150.000 đ	750.000 đ		
3	Lương Hoài Phát	10a5, hộ nghèo	5	150.000 đ	750.000 đ		
4	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	10a6, hộ nghèo	5	150.000 đ	750.000 đ		
5	Mai Nữ Ái Ngoan	10a6, hộ nghèo	5	150.000 đ	750.000 đ		
6	Trần Thị Ngọc Hân	11a3, hộ nghèo	5	150.000 đ	750.000 đ		

7	Lư Trọng Hiếu	11a6, hộ nghèo	5	150.000 đ	750.000 đ		
8	Võ Tiểu Trúc	12a2, hộ nghèo	5	150.000 đ	750.000 đ		
9	Phan Thị Thu Yên	12a3, hộ nghèo	5	150.000 đ	750.000 đ		
10	Nguyễn Ngọc Long Hải	12a4 Hộ nghèo	5	150.000 đ	750.000 đ		
11	Đoàn Lương Hoài Trâm	12a6 , hộ nghèo	5	150.000 đ	750.000 đ		
Tổng cộng					8.250.000		

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC NHẬN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP HỌC KỲ 1, NĂM HỌC 2025-2026

TT	Họ và tên	Lớp, thuộc diện	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập			Ký nhận	Ghi chú
			Số tháng	Mức hỗ trợ chi phí học tập (đồng/tháng)	Kinh phí thực hiện		
1	Nguyễn Thị Hồng Hải	10a3, hộ nghèo	4	150.000 đ	600.000 đ		
2	Hoàng Thị Hồng Thanh	10a3 hộ nghèo	4	150.000 đ	600.000 đ		
3	Lê Cát Như Quỳnh	10a4, hộ nghèo	4	150.000 đ	600.000 đ		
4	Nguyễn Hà Yên Vy	11a1, hộ nghèo	4	150.000 đ	600.000 đ		
5	Nguyễn Thị Như Ái	11a4, hộ nghèo	4	150.000 đ	600.000 đ		
6	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	10a6, hộ nghèo	4	150.000 đ	600.000 đ		
7	Mai Nữ Ái Ngoan	11a6, hộ nghèo	4	150.000 đ	600.000 đ		
8	Trần Thị Ngọc Hân	12a3, hộ nghèo	4	150.000 đ	600.000 đ		

9	Lư Trọng Hiếu	12a6, hộ nghèo	4	150.000 đ	600.000 đ		
Tổng cộng					5.400.000		

3. Công khai các khoản thu năm học 2025-2026 và dự kiến 2 năm tiếp theo

DANH MỤC CÁC KHOẢN THU NH 2025-2026

STT	Nội dung thu	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Ghi chú
	Bảo hiểm y tế (thu hộ, bắt buộc)	593.892	593.892	634.959	
1	Đóng 3 tháng/lần	148.473	148.473	148.473	
2	Đóng 6 tháng/lần	296.946	296.946	296.946	
3	Đóng cả năm (12 tháng)	593.892	593.892	593.892	

Dự kiến 2 năm tiếp theo:

DANH MỤC CÁC KHOẢN THU NH 2026-2027

STT	Nội dung thu	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Ghi chú
	Bảo hiểm y tế (thu hộ, bắt buộc)	593.892	593.892	634.959	
1	Đóng 3 tháng/lần	148.473	148.473	148.473	
2	Đóng 6 tháng/lần	296.946	296.946	296.946	
3	Đóng cả năm (12 tháng)	593.892	593.892	593.892	

DANH MỤC CÁC KHOẢN THU NH 2027-2028

STT	Nội dung thu	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Ghi chú
	Bảo hiểm y tế (thu hộ, bắt buộc)	593.892	593.892	634.959	
1	Đóng 3 tháng/lần	148.473	148.473	148.473	
2	Đóng 6 tháng/lần	296.946	296.946	296.946	
3	Đóng cả năm (12 tháng)	593.892	593.892	593.892	

4. Công khai số dư quỹ tiền mặt và tiền gửi tại kho bạc ngày 31/12/2025

Quỹ tiền mặt: 23.252.021đ

Tiền gửi: 648.879.057đ

5. Công khai quyết toán thuế TNCN năm 2025:

Công khai các biểu mẫu trong sheet 05_QTT_TNCN_TT80_2024

6. Công khai dự toán thu chi năm 2026

- Công khai thực hiện Dự toán Thu - Chi Ngân sách quý, 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm và cả năm (Biểu số 3 - Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 27 28/9/2018 của Bộ tài chính).

- Công khai quyết toán thu - chi NSNN (Biểu số 4 - Thông tư 90/2018 TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

- Công khai tình hình mua sắm, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, tài sản công, tài sản cố định năm 2023 (Các biểu 09a-CK/TSC; 09c-CK/TSC; 09dCK/TSC; 10a-CK/TSC; 10b-CK/TSC theo Thông tư 144/2017/TT-BTC).

Nơi nhận:

- Cấp ủy;
- HT, PHT;
- HDGD
- Niêm yết
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đăng Lộc